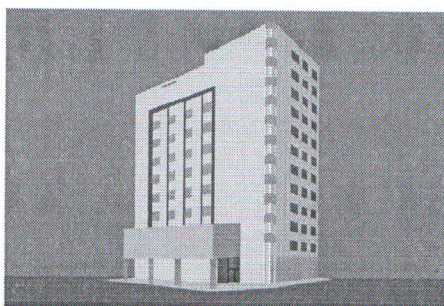


CTY TNHH MTV TM SA BE CO  
CÔNG TY CỔ PHẦN TM SABECO TÂY NGUYÊN

--o0o--

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2012



Bảng cân đối kế toán giữa niên độ :

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ:

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Mẫu số B 01a-DN

Mẫu số B 02a-DN

Mẫu số B 03a-DN

Mẫu số B 09a-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TAI SAN NGAN HAN (100=110+120+130+140+150)</b>	100		<b>74.767.818.387</b>	82.251.298.857
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>16.797.130.927</b>	25.095.501.063
1. Tiền	111	V.01	16.797.130.927	25.095.501.063
<b>II. CAC KHOAN DAU TU TAI CHINH NGAN HAN</b>	120	V.02	<b>8.600.000.000</b>	11.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.600.000.000	11.600.000.000
<b>III. CAC KHOAN PHAI THU NGAN HAN</b>	130		<b>3.144.896.877</b>	2.920.351.287
1. Phải thu khách hàng	131		72.435.600	72.435.600
2. Trả trước cho người bán	132		63.364.000	63.244.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.009.097.277	2.784.671.687
<b>IV. HANG TON KHO</b>	140		<b>44.969.747.667</b>	38.267.241.800
1. Hàng tồn kho	141	V.04	44.969.747.667	38.267.241.800
<b>V. TAI SAN NGAN HAN KHAC</b>	150		<b>1.256.042.916</b>	4.368.204.707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.836.091	356.859.624
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.133.206.825	2.754.337.385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		1.222.695.528
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		102.000.000	34.312.170
<b>B. TAI SAN DAI HAN (200=210+220+240+250+260)</b>	200		<b>48.766.335.066</b>	55.703.655.456
<b>II. TAI SAN CO DINH</b>	220		<b>28.198.576.386</b>	29.649.609.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.289.575.084	13.324.830.420
- Nguyên giá	222		18.008.264.661	18.008.264.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 5.718.689.577)	( 4.683.434.241)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.909.001.302	16.324.778.955
- Nguyên giá	228		17.325.574.050	17.325.574.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 1.416.572.748)	( 1.000.795.095)
<b>IV. CAC KHOAN DAU TU TAI CHINH DAI HAN</b>	250		<b>2.050.000.000</b>	2.110.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.610.000.000	3.670.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259		( 1.560.000.000)	( 1.560.000.000)
<b>V. TAI SAN DAI HAN KHAC</b>	260		<b>18.517.758.680</b>	23.944.046.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18.517.758.680	23.944.046.081
<b>TONG CONG TAI SAN (270=100+200)</b>	270		<b>123.534.153.453</b>	137.954.954.313
<b>NGUON VON</b>				



Đơn vị báo cáo : CTY CP TM SABECO TAY NGUYEN  
 Địa chỉ : KM 7, NGUYEN CHI THANH, P TAN AN, TP BMT

Mẫu số B 01a-DN  
 (Ban hành theo QĐ số 15/20006/QĐ-BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

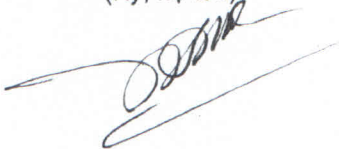
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính : đồng Việt Nam


TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NO PHAI TRA (300=310+330)</b>	300		<b>48.103.616.098</b>	75.370.116.173
<b>I. NO NGAN HAN</b>	310		<b>41.208.541.129</b>	64.125.977.234
2. Phải trả người bán	312		27.995.452.607	55.472.228.149
3. Người mua trả tiền trước	313		277.078.623	595.241.440
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.152.665.581	41.192.342
5. Phải trả người lao động	315		415.306.418	4.802.542.481
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.423.074.280	1.538.046.775
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	70.745.250	975.053.065
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		( 125.781.630)	701.672.982
<b>II. NO DAI HAN</b>	330		<b>6.895.074.969</b>	11.244.138.939
3. Phải trả dài hạn khác	333		6.830.702.659	11.244.138.939
6. Du phòng trợ cấp mất việc làm	336		64.372.310	
<b>B - VON CHU SO HUU (400=410+430)</b>	400		<b>75.430.537.355</b>	62.584.838.140
<b>I. VON CHU SO HUU</b>	410	V.22	<b>75.430.537.355</b>	62.584.838.140
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.214.081.400	8.214.081.400
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.976.160.000	3.976.160.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.478.695.955	10.632.996.740
<b>TONG CONG NGUON VON (440=300+400)</b>	440		<b>123.534.153.453</b>	137.954.954.313
<b>CAC CHI TIEU NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN</b>				

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng

Đơn vị báo cáo : CTY CP TM SABECO TAY NGUYEN  
 Địa chỉ : KM 7, NGUYEN CHI THANH, P TAN AN, TP BMT

Mẫu số B 02a-DN  
 (Ban hành theo QĐ số 15/20006/QĐ-BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

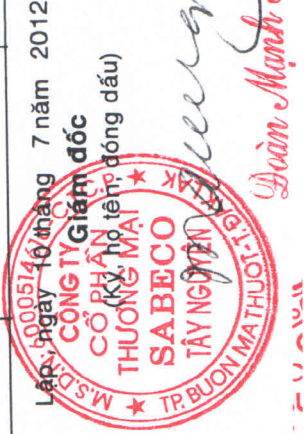
QUÝ II NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II NĂM 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	490.800.223.680	459.612.002.540	971.317.964.840	852.841.129.220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về b/h và C/cấp d/vụ (10=01-02)	10	VI.28	490.800.223.680	459.612.002.540	971.317.964.840	852.841.129.220
4. Giá vốn hàng bán	11		467.441.695.962	439.791.451.793	925.861.600.402	812.819.235.863
5. Lợi nhuận gộp về B/hàng và C/cấp d/vụ(20=10-11)	20		23.358.527.718	19.820.550.747	45.456.364.438	40.021.893.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	540.735.890	702.430.767	1.040.865.720	872.242.953
7. Chi Phí tài chính	22	VI.30				
Trong đó : lãi vay phải trả	23					
8. Chi Phí bán hàng	24		15.667.100.261	10.951.342.280	25.207.827.907	17.872.356.561
9. Chi Phí quản lý doanh nghiệp	25		1.224.221.763	1.916.146.885	3.670.105.374	2.999.223.123
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-24-25)	30		7.007.941.584	7.655.492.349	17.619.296.877	20.022.556.626
11. Thu nhập khác	31		550.745.251	5.437.369.470	1.520.068.101	5.439.008.250
12. Chi phí khác	32		177.055.107	2.817.922.830	930.736.727	2.817.922.830
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		373.690.144	2.619.446.640	589.331.374	2.621.085.420
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.381.631.728	10.274.938.989	18.208.628.251	22.643.642.046
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.882.235.418	2.621.399.922	4.612.929.036	5.713.575.686
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.499.396.310	7.653.539.067	13.595.699.215	16.930.066.360
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
 (Ký, họ tên)



Đoàn Mạnh Hùng

Đơn vị báo cáo : CTY CP TM SABECO TAY NGUYEN  
 Địa chỉ : KM 7, NGUYEN CHI THANH, P TAN AN, TP BMT

Mẫu số B03a-DN  
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2012

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu Chuyển Từ Hoạt Động SXKD</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		1.067.676.608.147	932.452.455.630
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa D/vụ	02		( 1.054.958.398.699)	( 907.469.776.220)
3. Tiền trả cho người lao động	03		( 11.195.446.217)	( 8.926.304.006)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		( 1.551.516.917)	( 6.751.862.855)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		616.005.892.981	557.376.458.638
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		( 627.635.434.151)	( 575.485.337.218)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>( 11.658.294.856)</b>	<b>( 8.804.366.031)</b>
<b>II. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Đầu Tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			( 4.834.450.000)
2. Tiền thu từ T/lý, N/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		( 17.000.000.000)	( 10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các C/cụ nợ của đvkhác	24		20.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		60.000.000	60.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.080.865.720	952.242.953
<b>Lưu Chuyển Tiền Thuần Từ Hoạt Động Đầu Tư</b>	<b>30</b>		<b>4.140.865.720</b>	<b>( 3.822.207.047)</b>
<b>III. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Tài Chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành c/phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại c/phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		( 780.941.000)	( 462.190.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>( 780.941.000)</b>	<b>( 462.190.800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>( 8.298.370.136)</b>	<b>( 13.088.763.878)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>25.095.501.063</b>	<b>25.808.099.702</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>16.797.130.927</b>	<b>12.719.335.824</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Kế Toán Trưởng**  
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2012

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Đoàn Mạnh Hùng*

## BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2012

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 40 03 000 082 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21/03/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi vốn điều lệ ngày 07/08/2008. Vốn điều lệ của Công ty: 39.761.600.000 (Ba mươi chín tỷ bảy trăm sáu mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Trụ sở chính của công ty tại Km7 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Chi nhánh Gia Lai
- Chi nhánh Kon Tum
- Chi nhánh Lâm Đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: Mua bán rượu bia, nước giải khát. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho bãi và vận chuyển.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác nhận các khoản tương đương tiền dựa trên số dư tài khoản tiền gửi Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

### **2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**2.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

**2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên bảng cân đối.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tuyến tính. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- Loại TSCĐ: Thiết bị, dụng cụ quản lý có thời gian khấu hao 3-8 năm.  
Phương tiện vận tải đường bộ, nhà cửa vật kiến trúc, khấu hao 10 năm.  
Thảm cỏ, thảm cây xanh, khấu hao 2-8 năm.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm hoặc trong chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Được ghi nhận theo giá gốc, trong năm tại đơn vị các khoản đầu tư ngắn hạn khác là giá trị các hợp đồng gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại ngân hàng Quốc tế VIB, đầu tư dài hạn là khoản mua cổ phiếu của Cty CP Rượu Bình Tây và T Cty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở giá trị cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc giá trị cổ phiếu trên sàn giao dịch OTC đối với cổ phiếu chưa niêm yết.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý, cụ thể:

- Phương pháp phân bổ chi phí bao bì, chai két: Phương pháp thực tế đích danh, phân bổ theo tháng.
- Thời gian phân bổ là 4 năm

- Giá trị bao bì, chai kết được phân bổ theo tiêu thức:

$$\frac{\text{Tổng giá trị bao bì, chai kết phân bổ trong năm}}{\text{năm}} = \frac{\text{Giá trị phân bổ đầu năm}}{\text{đầu năm}} + \frac{\text{Giá trị mua mới}}{4 (\text{năm})} - \left[ \text{Thanh lý cược mượn + Giá trị bán cho khách hàng + Giá trị hao bể} \right]$$

## 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông thông qua số lượng cổ phiếu bán ra.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN hiện hành của năm báo cáo.

## 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn với các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu quý</b>
<b>01 - Tiền</b>		
Tiền mặt	9.171.280	6.109.222
Tiền gửi ngân hàng	16.787.959.647	15.916.039.147
<b>Cộng</b>	<b>16.797.130.927</b>	<b>15.922.148.369</b>
<b>02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	8.600.000.000	11.600.000.000
<i>(*) Tiền gửi tại Ngân hàng VIB có kỳ hạn trên 3 tháng</i>		
<b>Cộng</b>	<b>8.600.000.000</b>	<b>11.600.000.000</b>
<b>03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu người lao động	24.480.113	22.023.363
- Phải thu khác	2.984.617.164	2.756.118.511
<i>Chi hệ TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn</i>	<i>2.739.562.150</i>	<i>2.739.562.150</i>
<i>CTCP giao nhận Bia SG-Tiền bồi thường</i>	<i>242.739.750</i>	<i>14.836.250</i>
<i>Nộp thừa BHXH</i>		<i>1.720.111</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.315.264</i>	
<b>Cộng</b>	<b>3.009.097.277</b>	<b>2.778.141.874</b>
<b>04 - Hàng tồn kho</b>		
Hàng mua đang đi đường	6.223.828.000	3.517.364.500
Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển	2.040.255.177	652.183.982
Hàng hoá	21.785.472.490	18.757.374.252
Hàng gửi đi bán	14.920.192.000	11.843.830.700
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>44.969.747.667</b>	<b>34.770.753.434</b>

**08 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật k trúc	Máy móc thiết bị	Ptijen vtail tr dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu quý	13.338.348.025		4.506.272.066	139.514.934	24.129.636	18.008.264.661
Số dư cuối quý	13.338.348.025		4.506.272.066	139.514.934	24.129.636	18.008.264.661
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu quý	3.802.389.256		1.273.449.539	111.147.486	14.075.628	5.201.061.909
- Khấu hao trong quý	394.625.001		112.656.801	8.837.763	1.508.103	517.627.668
Số dư cuối quý	4.197.014.257		1.386.106.340	119.985.249	15.583.731	5.718.689.577
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu quý	9.535.958.769		3.232.822.527	28.367.448	10.054.008	12.807.202.752
- Tại ngày cuối quý	9.141.333.768		3.120.165.726	19.529.685	8.545.905	12.289.575.084

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.461.774 đồng

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu quý	17.325.574.050					17.325.574.050
Số dư cuối quý	17.325.574.050					17.325.574.050
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu quý	1.334.393.460					1.334.393.460
- Khấu hao trong quý	82.179.288					82.179.288
Số dư cuối quý	1.416.572.748					1.416.572.748
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu quý	15.991.180.590					15.991.180.590
- Tại ngày cuối quý	15.909.001.302					15.909.001.302

**13 - Đầu tư dài hạn khác**

	Cuối quý	Đầu quý
- Đầu tư cổ phiếu	3.550.000.000	3.550.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	60.000.000	120.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.560.000.000)	(1.560.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>2.050.000.000</b>	<b>2.110.000.000</b>

*Cổ phiếu của Cty CP Rượu Bình Tây, mệnh giá 10.000 đ/cp; giá gốc 25.000 đ/cp x 30.000 cp*

*Cổ phiếu của TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn, mệnh giá 10.000 đ/cp; giá gốc 70.000 đ/cp x 40.000 cp*

**14 - Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối quý	Đầu quý
- Giá trị bao bì chai kết chưa phân bổ	18.451.661.316	20.839.694.719
- Giá trị CCDC chưa phân bổ	44.729.864	73.565.452
- Chi phí sửa chữa có giá trị lớn	21.367.500	35.103.750
<b>Cộng</b>	<b>18.517.758.680</b>	<b>20.948.363.921</b>

**16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế Giá trị gia tăng	240.487.975	669.074.671
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.882.235.418	1.507.998.090
- Thuế thu nhập cá nhân	29.942.188	26.443.948
<b>Cộng</b>	<b>2.152.665.581</b>	<b>2.203.516.709</b>

**Chi tiết tình hình nộp NSNN**

	Phải nộp	Đã nộp
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	786.830.177	1.393.472.555
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.925.754.245	1.551.516.917
3. Các loại thuế khác	184.252.478	180.754.238
- Thuế thu nhập cá nhân	184.252.478	180.754.238
+ Thuế thường xuyên	167.992.725	164.494.485
+ Thuế không thường xuyên	16.259.753	16.259.753
4. Các khoản phí, lệ phí	1.566.678	1.566.678
<b>Cộng</b>	<b>2.898.403.578</b>	<b>3.127.310.388</b>

**17 - Chi phí phải trả**

- Trích trước phí sử dụng vỏ chai
- Trích trước tiền vận chuyển

**Cộng**

	Cuối quý	Đầu quý
- Trích trước phí sử dụng vỏ chai	3.940.500.000	
- Trích trước tiền vận chuyển	6.482.574.280	8.455.659.960
<b>Cộng</b>	<b>10.423.074.280</b>	<b>8.455.659.960</b>

**18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác**

- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- \* Khoản phải trả do kiểm kê thừa cho TCty
- \* Tiền cổ tức phải trả
- \* Khoản phải trả khác

**Cộng**

	Cuối quý	Đầu quý
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.745.250	73.405.234
* Khoản phải trả do kiểm kê thừa cho TCty	2.651.250	2.651.250
* Tiền cổ tức phải trả	68.094.000	68.094.000
* Khoản phải trả khác		2.659.984
<b>Cộng</b>	<b>70.745.250</b>	<b>73.405.234</b>

**22 - Vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban đ.hành	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu quý này</b>	<b>39.761.600.000</b>	<b>8.214.081.400</b>	<b>3.976.160.000</b>	<b>150.195.342</b>		<b>18.729.299.645</b>	<b>70.831.336.3</b>
- Tăng vốn trong quý				750.000.000			750.000.0
- Lãi trong quý						5.499.396.310	5.499.396.3
- Phân phối lợi nhuận						750.000.000	750.000.0
+ Quỹ K.thưởng, P.lợi, Thưởng Ban ĐH						750.000.000	750.000.0
- Giảm khác				1.025.976.972			1.025.976.9
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>39.761.600.000</b>	<b>8.214.081.400</b>	<b>3.976.160.000</b>	<b>-125.781.630</b>		<b>23.478.695.955</b>	<b>75.304.755.7</b>

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

- Cty TNHH 1TV TM SA BE CO
- Các cổ đông khác

**Cộng**

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

	Cuối quý	Đầu quý
- Cty TNHH 1TV TM SA BE CO	35.785.440.000	35.785.440.000
- Các cổ đông khác	3.976.160.000	3.976.160.000
<b>Cộng</b>	<b>39.761.600.000</b>	<b>39.761.600.000</b>

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp giảm trong quý

+ Vốn góp cuối quý

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Quý này	Quý trước
+ Vốn góp đầu quý	39.761.600.000	39.761.600.000
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	39.761.600.000	39.761.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(780.941.000)

*d. Cổ tức*

*d. Cổ phiếu*

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>3.976.160</b>	<b>3.976.160</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.976.160	3.976.160
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ/CP		

e. Các quỹ của doanh nghiệp :	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu quý</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	8.214.081.400	8.214.081.400
- Quỹ dự phòng tài chính	3.976.160.000	3.976.160.000

\* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty

- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh, bù đắp những khoản lỗ sau theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội cổ đông.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng để chi khen thưởng ban điều hành sau khi có quyết định của Hội đồng quản trị và phù hợp với điều lệ của Công ty.

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Trong đó	490.800.223.680	480.517.741.160
- Doanh thu bán hàng	490.800.223.680	480.517.741.160
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 10)</b>	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Trong đó:	490.800.223.680	480.517.741.160
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hoá	490.800.223.680	480.517.741.160
<b>28. Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)</b>	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	467.441.695.962	458.419.904.440
<b>Cộng</b>	<b>467.441.695.962</b>	<b>458.419.904.440</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Lãi tiền gửi , tiền cho vay	514.335.890	420.129.830
- Cổ tức lợi nhuận được chia	26.400.000	80.000.000
<b>Cộng</b>	<b>540.735.890</b>	<b>500.129.830</b>
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	1.882.235.418	2.730.693.618
<b>Cộng</b>	<b>1.882.235.418</b>	<b>2.730.693.618</b>
<b>33. Chi phí sản xuất,kinh doanh theo yếu tố</b>	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.326.991.745	2.331.946.108
- Chi phí nhân công	3.293.710.812	4.776.408.732
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	599.806.956	851.226.033
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.810.538.685	3.282.087.254
- Chi phí khác bằng tiền	5.860.273.826	744.943.130
<b>Cộng</b>	<b>16.891.322.024</b>	<b>11.986.611.257</b>

### VIII. Những thông tin khác:

#### 3. Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
b. Cty TNHH MTV TM SA BE CO (Satraco)	Mua bia của Satraco	500.681.611.089
	Trả tiền mua hàng cho Satraco	499.580.063.092
c. Cty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn (Sabetrان)	Phải trả v.c bia cho Sabetrان	25.348.801.038
	Trả tiền v.c bia cho Sabetrان	25.348.801.038
	Phải thu HBVC của Sabetrان	227.903.500

Cho đến ngày 30/06/2012, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Các khoản phải thu</u>
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	TCT mua hàng	72.435.600
	Chi hộ TCT	2.739.562.150
b. Cty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn (Sabetrان)	Phải thu Sabetrان tiền b.thường	242.739.750

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	Phải trả TCT thừa do kiểm kê	2.651.250
b. Cty TNHH MTV TM SA BE CO (Satraco)	Phải trả cho Satraco	27.869.151.607

#### 7. Những thông tin khác: Thu nhập và chi phí khác quý II năm 2012

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Thu thanh lý bao bì	312.841.750	954.386.600
- Thu tiền bồi thường	227.903.500	14.836.250
- Thu nhập khác	10.000.001	100.000
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>550.745.251</b>	<b>969.322.850</b>
	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Chi phí thanh lý bao bì	167.746.904	753.681.620
- Chi phí hao bể vận chuyển	7.741.525	
- Chi khác	1.566.678	
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>177.055.107</b>	<b>753.681.620</b>

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



*Đoàn Mạnh Hùng*